

Bản án số: 163/2020/DS-PT

Ngày: 31/8/2020

V/v: Đòi nhà cho thuê

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Anh Dũng.

Các thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân;

Bà Phan Thị Vân Hương.

- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Bà Hoàng Thị Thu Hoài – Thư ký
Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:*
Bà Vũ Thị Thúy- Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 31 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 64/2011/TLPT-DS ngày 19 tháng 12 năm 2011 do có kháng cáo của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2011/DS-ST ngày 28 tháng 7 năm 2011 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5971/2020/QĐ-PT ngày 12 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:**

1. Ông Đình P, sinh năm 1930; địa chỉ: Số 25 phố H, thành phố N, tỉnh Nam Định.

2. Bà Vũ Thị C, sinh năm 1940;

3. Anh Đình Mạnh T, sinh năm 1964;

4. Anh Đình Văn T1, sinh năm 1970;

Cùng địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện P, thành phố Hà Nội.

5. Chị Đinh Thị Kim K, sinh năm 1967; địa chỉ: P 402 nhà A13 Tập thể Học viện Q, phường N, quận C, thành phố Hà Nội.

6. Bà Vy Thị S, sinh năm 1943; địa chỉ: Số 3, Ngõ 2/5 đường N, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

7. Anh Đinh Trung C1, sinh năm 1975;

8. Anh Đinh Trọng M, sinh năm 1975;

9. Anh Chị Đinh Thị Thu H, sinh năm 1967;

Cùng địa chỉ: Số 3, Ngõ 2/5 đường N, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

10. Bà Đinh Thị T2, sinh năm 1921; địa chỉ: Xóm M, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

11. Ông Hoàng Đức T3, sinh năm 1942;

12. Bà Hoàng Thị B, sinh năm 1930;

Cùng địa chỉ: Số 9 dãy Q32, phường T, quận H, thành phố Hà Nội.

13. Bà Hoàng Thị Q; địa chỉ: P302 nhà T4 Tập thể Viện T, số 74 đường T, phường P, quận Đ, thành phố Hà Nội.

14. Anh Đinh Bảo L, sinh năm 1969; địa chỉ: Số 3, Ngõ 2/5 đường N, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Giang

15. Bà Nguyễn Thị Minh S1;

16. Ông Nguyễn Minh H1;

17. Ông Nguyễn Minh T4;

Cùng trú tại: Xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

* Các nguyên đơn này đều ủy quyền cho anh Lê Công H2 sinh năm 1969, trú tại 164 đường L, phường T, Đ, Hà Nội.

18. Anh Đinh Tuấn N, sinh năm 1962; trú tại P408 nhà A11 Tập thể Học viện Q, phường N, quận C, Hà Nội.

*** Bị đơn:**

1. Ông Phạm Quốc L1, sinh năm 1946; đăng ký nhân khẩu thường trú và hiện đang ở tại: Số 20 T, phường H, quận H, Hà Nội.

** Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông L1:*

1. Bà Đỗ Thị B1, sinh năm 1946;

2. Chị Phạm Ánh T5, sinh năm 1975;

3. Anh Phạm Quốc H3, sinh năm 1972;

Cùng trú tại: Số 20 Phố T, phường H, quận H, thành phố Hà Nội.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà B1: Luật sư Trịnh Xuân T6
– Công ty luật TNHH MTV T thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội.

2. Ông Đào Xuân A (tức H4) sinh năm 1958; (đã mất năm 2014)

** Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông A:*

1. Bà Nguyễn Thị H5, sinh năm 1966;

2. Chị Đào Diệu V, sinh năm 1989;

3. Chị Đào Mai K1, sinh năm 1991;

Cùng trú tại: Số 20 Phố T, phường H, quận H, thành phố Hà Nội.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị V: Luật sư Nguyễn Hồng Q1 – Công ty luật TNHH T thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Đỗ Thị B1, sinh năm 1946; (vợ ông L1)

2. Chị Phạm Ánh T5, sinh năm 1975;

3. Anh Phạm Quốc H3, sinh năm 1972;

4. Chị Phan Thị Thu H6, sinh năm 1972;

5. Cháu Phạm Quốc Đ, sinh năm 1993;

6. Cháu Phạm Quốc Đ1, sinh năm 2001;

7. Bà Nguyễn Thị H5, sinh năm 1966; (vợ ông A)

8. Chị Đào Diệu V, sinh năm 1989; (con gái ông A)

9. Chị Đào Mai K1, sinh năm 1991; (con gái ông A)

Cùng trú tại: Số 20 Phố T, phường H, quận H, thành phố Hà Nội.

10. Bà Đào Thị H7, sinh năm 1962;

11. Chị Nguyễn Thúy H8, sinh năm 1985;

12. Chị Nguyễn Thùy D, sinh năm 1991;

13. Cháu Nguyễn Hà P1, sinh năm 1998;

Cùng nơi ĐKKHKT: Số 20 Phố T, phường H, quận H, thành phố Hà Nội.

Hiện cùng trú tại: Số 01, Ngõ 403, phố B, quận H, thành phố Hà Nội.

14. Ông Đào Xuân B2, sinh năm 1956;

15. Bà Kiều Thị N1, sinh năm 1961;

16. Chị Đào Thanh V1, sinh năm 1986;

18. Chị Đào Quỳnh N2, sinh năm 1987;

Cùng nơi ĐKKHKT: Số 20 Phố T, phường H, quận H, thành phố Hà Nội.

Hiện cùng trú tại: Số 57 L, phường H, quận H, thành phố Hà Nội.

19. Bà Vũ Thị Xuân Đ2, sinh năm 1961;

20. Chị Đào Thanh L2, sinh năm 1987;

21. Chị Đào Thanh L3 sinh năm 1993;

Cùng nơi ĐKKHKT: Số 20 Phố T, phường H, quận H, thành phố Hà Nội.

Hiện cùng trú tại: Số 9, Tổ 3, Ngõ 20, phố T, quận B, thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 14/7/2006 và đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đề ngày: 06/8/2009 và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Nguồn gốc ngôi nhà mang biển số: 20 phố T và 43 phố L, quận H, Hà Nội là của cụ Đình Văn C2 và cụ Bùi Thị H9, mang bằng khoán điền thổ số: 44, khu Đ, Hà Nội, có diện tích 171m².

Cụ Cương mất năm 1938. Sinh thời cụ C2 có 2 vợ là: Cụ Bùi Thị C3 mất năm 1928 và cụ Bùi Thị H9 mất năm 1964.

* Quá trình chung sống giữa cụ C2 và cụ C3 có 02 người con là:

1. Bà Đình Thị Y, mất năm 1969. Bà Y có 03 người con là: Hoàng Thị B, Hoàng Thị Q, Hoàng Đức T3.

2. Ông Đình Văn L3, mất năm 1950. Ông L3 sinh được 04 người con là: Đình Thị T2, Đình Thị Lan A1, Đình Bảo L4, Đình Quý L5.

- Bà Đình Thị Lan A1 chết năm 1965, có 03 người con là: Nguyễn Thị Minh S1, Nguyễn Minh H1, Nguyễn Minh T4.

- Ông Đình Bảo L4 chết năm 1972, có 02 người con là: Đình Bảo L, Đình Thị H.

- Ông Đình Quý L5 chết năm 2002, có 02 người con là: Đình Trọng M, Đình Trung C1.

* Quá trình chung sống giữa cụ C2 và cụ H9 có 02 người con là:

1. Ông Đinh Văn P (Đinh P).

2. Ông Đinh Văn L1 chết năm 1993, có 04 người con là: Đinh Tuấn N, Đinh Văn T1, Đinh Mạnh T, Đinh Thị Kim K.

Năm 1938, sau khi cụ C2 mất, ông Đinh Văn L3 là người trực tiếp quản lý nhà đất, trong quá trình quản lý ông L3 đã cho 02 hộ thuê nhà trước năm 1945. Năm 1946 bà Đinh Thị Y cho 05 hộ thuê nhà nữa, tổng cộng có 07 hộ thuê nhà. Các hộ ở thuê nhà vẫn trả tiền thuê nhà đầy đủ cho đến năm 1994, sau đó không trả tiền thuê nhà nữa.

Khoảng năm 1993-1994, ông Đinh Quý L5 có đến gặp các hộ thuê nhà đề nghị giải quyết về việc thuê nhà, nhưng giữa các bên vẫn không đạt được sự thỏa thuận nào.

Hiện tại nhà đất mang 2 biên số nhà là: 20 T và 43 L, quận H, Hà Nội do các hộ ông bà đang ở thuê là: Hộ gia đình ông Đỗ Đình K2, hộ gia đình bà Lê Thị L6, hộ gia đình ông Đào Xuân U, hộ gia đình bà Trần Thị N3, hộ gia đình ông Đỗ Văn T7, hộ gia đình bà Vũ Thị V2 và hộ gia đình bà Trần Thị A2.

Trong quá trình ở thuê, các hộ trên đã sửa chữa, cải tạo, có hộ đã xây dựng thành nhà mới kiên cố. Việc sửa chữa, cải tạo và xây mới của các hộ ở thuê, không được sự đồng ý của chủ nhà, cũng như chưa được phép của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Việc các hộ ở thuê tự ý sửa chữa, cải tạo và xây dựng, chủ nhà đã có đơn trình báo chính quyền địa phương H và Ủy ban nhân dân quận H để yêu cầu giải quyết việc xây dựng trái pháp luật.

Theo quy định của Nghị quyết số 58/NQ-QH10 năm 1998, nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu các hộ ở thuê trả lại nhà, nhưng các hộ thuê nhà đều không có ý kiến gì. Gần đây nhất là tháng 3/2006 chủ nhà đã gửi thông báo đòi nhà đến cho các hộ thuê nhà, nhưng các hộ vẫn không trả lại nhà và cũng không có ý kiến gì. Vì vậy, nguyên đơn chúng tôi đề nghị Tòa án buộc các hộ đang ở thuê nhà, phải trả lại nhà do họ đang ở thuê cho gia đình chúng tôi.

Tại đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 06/8/2009, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn, đã thay đổi và rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể là không đòi nhà đối với tất cả 07 hộ đang ở thuê, mà chỉ đòi nhà của 02 hộ thuê nhà, cụ thể là hộ gia đình ông Phạm Quốc L1 và hộ gia đình ông Đào Xuân A (tức H4). Trong quá trình ở thuê, hộ gia đình ông L1 và hộ gia đình ông A đã tự ý sửa chữa, xây dựng mới nhà, tuy nguyên đơn không đồng ý cho phép, và việc xây dựng của các bị đơn là trái pháp luật, vì không được các cơ quan có thẩm quyền cho phép, nhưng phía nguyên đơn vẫn đồng ý thanh toán tiền trả cho (hộ gia đình ông L1 và gia đình hộ ông A) là các bên thuê nhà.

Phía bị đơn trình bày:

1. Ông Phạm Quốc L1, sinh năm 1946 bị đơn trình bày: Mẹ ông là bà L6 đã mất, nên ông đại diện cho gia đình. Theo ông khi gia đình ông đến đây ở, đó chỉ là túp lều hoang, không phải là nhà, nên không thể gọi là đòi nhà được.

Về đất gia đình ông đang ở, là đất vô chủ và gia đình ông đã qua nhiều thế hệ tự quản, sau đó, gia đình tự đóng thuế đất cho nhà nước, rồi xây nhà lên ở. Gia đình ông không thuê nhà của ai. Vì vậy, ông không đồng ý trả lại nhà.

2, Ông Đào Xuân A, sinh năm 1958 bị đơn trình bày: Gia đình ông không thuê nhà của ai, nên ông không đồng ý trả nhà. Ông sinh ra và lớn lên tại số nhà 20 phố T từ năm 1949, khi vào ở chỉ là đất trống, nên bố mẹ ông tự xây nhà để ở tại đây. Gia đình ông vẫn đóng thuế nhà đất hàng năm cho nhà nước, gia đình ông đứng tên trong các hợp đồng điện, nước và có hộ khẩu tại đây. Với các giấy tờ đó, theo ông đủ chứng minh quyền sử dụng đất này là của gia đình ông.

Bố ông là cụ Đào Xuân U, chết tháng 2/2006. Hiện nay gia đình ông mới có 08 người đang ở 20 T, gồm: Vợ ông là bà Nguyễn Thị H5 cùng 2 con là Đào Diệu V và Đào Mai K1; bà Đào Thị H7 là em gái và 03 con là Nguyễn Thị H10, Nguyễn Thùy D, Nguyễn Hà P1.

Trong quá trình ở, năm 1982 gia đình ông đã xây nhà 2,5 tầng và tiếp tục cải tạo thêm như bóc tường để trát lại tường mới. lát lại nền nhà.

* Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Bà Nguyễn Thị H5 và các con Đào Thanh V (Đào Diệu V), Đào Mai K1: Nhất trí với ý kiến của ông A, không bổ sung và trình bày gì thêm.

- Bà Kiều Thị N1, ông Đào Xuân B2 và hai con là Đào Thanh V1 và Đào Thanh N2: Nhất trí với ý kiến của ông Đào Xuân A, không trình bày bổ sung gì thêm.

- Bà Đào Thị H7 trình bày: Nhà ở là do bố mẹ bà xây dựng, quá trình ở gia đình bà đã thực hiện nghĩa vụ tài chính với nhà nước. Anh em bà sinh ra và lớn lên tại đây, gia đình bà không thuê nhà đất của ai, bà không biết ai là nguyên đơn, vì vậy gia đình bà không đồng ý trả lại nhà đất này.

Các con bà H7 là: Nguyễn Thị H10, Nguyễn Thùy D, Nguyễn Hà P1 có ý kiến đồng ý với ý kiến của bà H7 đã trình bày, không bổ sung gì thêm.

- Bà Đỗ Thị B1 trình bày: Theo bà thì nguyên đơn không có đủ giấy tờ, tài liệu để khởi kiện đòi nhà đất tại 20 T, vì vậy đề nghị Tòa án xem xét dừng để làm mất thời gian của gia đình bà. Bà không biết nguyên đơn là ai, khi nào nguyên đơn có đầy đủ giấy tờ tài liệu để chứng minh nhà đất này là của họ, thì Tòa án mới gọi các bà lên để làm việc.

Các con bà B1 là các anh chị: Phạm Ánh T2, Phạm Quốc H3, Phan Thị Thu H6 có ý kiến đồng ý với ý kiến của bà B1.

- Bà Vũ Thị Xuân Đ2 trình bày: Năm 1985 bà lấy ông Đào Xuân T8 là con của cụ U và ở tại nhà chồng. Năm 1993, ông T8 mất. Năm 1996 bà chuyển đi ở chỗ khác.

Về nguồn gốc nhà đất thì bà chỉ biết là nhà của gia đình chồng bà, việc xây dựng, sửa chữa, cải tạo nhà, thì do chồng bà bỏ tiền ra là chủ yếu, còn cụ thể xây dựng, sửa chữa như thế nào bà không nắm được.

Theo bà thì khi nào nguyên đơn đầy đủ giấy tờ để chứng minh cho việc đòi nhà đất tại 20 T, thì Tòa án mới giải quyết.

Cháu Đào Thanh L2 và Đào Thanh L3 có ý kiến đồng ý với ý kiến của bà Đ2, không bổ sung gì thêm.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2011/DS-ST ngày 28/7/2011, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã quyết định:

Căn cứ Điều 59, 60, 61, 199, 200, 201, 243, 245 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 3 Nghị quyết số 58/1998/NQ-UBTVQH10 ngày 20/8/1998; Tiểu mục 3, mục I, Thông tư số 01/1999/TTLT-TANDTC-VKSNDTC ngày 25/01/1999; Nghị định 70/CP của Chính phủ quy định về chế độ án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Xác nhận nhà đất tại 20 T và 43 L, H, Hà Nội mang bằng khoán điền thổ số: 44 Khu Đ, diện tích 171m², diện tích nhà 112m² là của cụ Đình Văn C2, góa bà Bùi Thị C3 và vợ là Bùi Thị H9.

- Cụ C3 chết năm 1928; cụ C2 chết năm 1938; cụ H9 chết năm 1964. Các cụ chết đều không để lại di chúc.

- Xác định thừa kế của cụ C2, cụ C3, cụ H9 gồm có 04 người là: ông L3, bà Y, ông P, ông L1.

- Ông L3 chết năm 1950 có các con là: bà T2, bà Lan A1, ông L4, ông L5.

- Bà Y chết năm 1962 có các con là: bà B, ông B3, bà Q, ông T3.

- Ông B3 chết năm 1965 không có vợ con.

- Ông L1 chết năm 1993 có vợ là bà Vũ Thị C và các con là: anh N, anh T1, anh T, chị K.

- Bà Lan A1 chết năm 1965 có các con là: bà S1, ông H1, ông T4.

- Ông L4 chết năm 1972 có các con là: ông L, bà H.

- Ông L5 chết năm 2002 có vợ là bà Vy Thị S và các con là: anh M, anh C1.

2. Xác định nhà đất tại số 20 T và 43 L, H, Hà Nội, mang bằng khoán điền thổ số: 44 Khu Đ, diện tích 171m², diện tích nhà 112m² thuộc sở hữu của các đồng thừa kế là: 1- ông Đình P, 2- bà Hoàng Thị B, 3- ông Hoàng Đức T3, 4- bà Hoàng Thị Q, 5- bà Nguyễn Thị Minh S1, 6- ông Nguyễn Minh H1, 7- ông Nguyễn Minh T4, 8- ông Đình Bảo L, 9- bà Đình Thị Thu H, 10- bà Vy Thị S, 11- ông Đình Trọng M, 12- ông Đình Trung C1, 13- bà Vũ Thị C, 14- Đình Tuấn Ng, 15- Đình Văn T1, 16- Đình Mạnh T, 17- Đình Thị Kim K, 18- bà Đình Thị T2.

3. Chấp nhận yêu cầu đòi nhà đất tại số 20 T và 43 L, H, Hà Nội của các đồng nguyên đơn gồm: 1- ông Đình P, 2- bà Hoàng Thị B, 3- ông Hoàng Đức T3, 4- bà Hoàng Thị Q, 5- bà Nguyễn Thị Minh S1, 6- ông Nguyễn Minh H1, 7- ông Nguyễn Minh T4, 8- ông Đình Bảo L, 9- bà Đình Thị Thu H, 10- bà Vy Thị S, 11- ông Đình Trọng M, 12- ông Đình Trung C1, 13- bà Vũ Thị C, 14- Đình Văn T1, 15- Đình Mạnh T, 16- Đình Thị Kim K, 17- bà Đình Thị T2 do anh Lê Công H2 đại diện và anh Đình Tuấn N đối với các hộ thuê nhà là: hộ gia đình ông Phạm Quốc L1 con cụ Lê Thị L6 (N4) và hộ gia đình ông Đào Xuân A (H4) con cụ Đào Xuân U.

4. Buộc các hộ thuê nhà là: hộ gia đình ông Phạm Quốc L1, hộ gia đình ông Đào Xuân A (H4) phải trả lại toàn bộ diện tích nhà ở chính, diện tích sử dụng chung bao gồm: lối đi, sân, nhà tắm, vệ sinh, mà các hộ đang sử dụng tại nhà số 20 T và 43 L, H, Hà Nội cho các đồng nguyên đơn do anh Lê Công H2 đại diện và anh Đình Tuấn N. Cụ thể các hộ thuê nhà phải trả các diện tích như sau:

- Hộ gia đình ông Phạm Quốc L1 và các thành viên khác trong gia đình có tên trong hộ khẩu thường trú hoặc đang tạm trú thường xuyên tại số nhà 20 T và 43 L, H, Hà Nội phải trả lại nhà xây dựng 4 tầng, có diện tích mặt bằng là: 14,2m², nằm giáp mặt đường, hiện do hộ gia đình ông L1 đang quản lý, sử dụng, cùng toàn bộ diện tích lối đi chung, vệ sinh, nhà tắm, sân đang sử dụng chung với các hộ tại số nhà 20 T và 43 L, H, Hà Nội cho anh Đình Tuấn N nguyên đơn và anh Lê Công H2 đại diện (có sơ đồ kèm theo).

- Hộ gia đình ông Đào Xuân A (H4) và các thành viên khác trong gia đình có tên trong hộ khẩu thường trú hoặc đang tạm trú thường xuyên tại số nhà 20 T và 43 L, H, Hà Nội phải trả lại nhà xây dựng 2 tầng, có gác xép và tầng 3 mái tôn, có diện tích mặt bằng là: 18,7m², nằm giáp mặt đường, hiện do hộ gia đình ông A (tức H4) đang quản lý, sử dụng, cùng toàn bộ diện tích lối đi chung, vệ sinh, nhà tắm, sân đang sử dụng chung với các hộ tại số nhà 20 T và 43 L, H, Hà

Nội cho các đồng nguyên đơn do anh Lê Công H2 đại diện và anh Đinh Tuấn N (có sơ đồ kèm theo).

5. Ghi nhận sự tự nguyện của các đồng nguyên đơn, do anh Lê Công H2 đại diện và anh Đinh Tuấn N, thanh toán toàn bộ số tiền xây dựng, cải tạo cho hộ gia đình ông Đào Xuân A (con cụ Đào Xuân U) số tiền là: 170.898.800 đồng.

6. Ghi nhận sự tự nguyện của các đồng nguyên đơn, do anh Lê Công H2 đại diện và anh Đinh Tuấn N, thanh toán toàn bộ số tiền xây dựng, cải tạo cho hộ gia đình ông Phạm Quốc L1 (con cụ Lê Thị L6 (N4)) số tiền là: 207.924.600 đồng.

7. Không chấp nhận các yêu cầu khác của các bên đương sự.

8. Về án phí: Ông Đào Xuân A và ông Phạm Quốc L1 mỗi người phải chịu 50.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả các nguyên đơn 50.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp, theo Biên lai thu tiền số: 005299 ngày 24/7/2006 của Chi cục Thi hành án dân sự quận H.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ trong trường hợp chậm thực hiện trách nhiệm dân sự và thông báo quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, các bị đơn là ông Phạm Quốc L1, ông Đào Xuân A; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đỗ Thị B1, chị Phạm Ánh T5, anh Phạm Quốc H3, chị Phan Thị Thu H6, bà Nguyễn Thị H5, chị Đào Diệu V, chị Đào Mai K1, bà Đào Thị H7, chị Nguyễn Thúy H8, chị Nguyễn Thùy D, chị Nguyễn Hà P1, ông Đào Xuân B2, bà Kiều Thị N1, chị Đào Thanh V1, chị Đào Quỳnh N2, bà Vũ Thị Xuân Đ2, chị Đào Thanh L2, chị Đào Thanh L3 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 19/8/2011, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội có Quyết định kháng nghị số 57/QĐ/KNPT-P5 đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm buộc các đồng nguyên đơn phải chịu án phí có giá ngạch đối với phần phải thanh toán số tiền xây dựng, cải tạo cho hộ gia đình ông Đào Xuân A và hộ gia đình ông Phạm Quốc L1.

Quá trình chuẩn bị xét xử phúc thẩm vụ án, ông Đào Xuân A bị đột quỵ (xuất huyết não); theo kết quả khám bệnh thì ông An có biểu hiện: tiếp xúc chậm, giảm sút trí nhớ gần và xa, liệt cứng nửa người trái, không có khả năng diễn đạt bình thường. Quá trình giải quyết, ông A không ủy quyền cho ai tham gia tố tụng, gia đình ông A không đồng ý đại diện cho ông A. Do chưa có căn cứ pháp lý để xác định ông Đào Xuân A là người mất năng lực hành vi dân sự,

không có căn cứ xác lập người đại diện theo pháp luật của ông A. Tòa án cấp phúc thẩm đã căn cứ vào Điều 189 và Điều 259 Bộ luật Tố tụng dân sự để tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự. Ngày 14/3/2019, Tòa án cấp phúc thẩm tiến hành xác minh tình trạng sức khỏe của ông Đào Xuân A, và được biết ông A đã chết năm 2014. Tòa án đã tiến hành xác minh người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Đào Xuân A và quyết định tiếp tục giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông Phạm Quốc L1 chết ngày 16/7/2019, Tòa án đã tiến hành xác minh người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Phạm Quốc L1; sau nhiều lần đưa vụ án ra xét xử và phải hoãn phiên tòa.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và đề nghị Hội đồng xét xử quyết định về án phí theo quy định pháp luật.

Các luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn nhất trí với sự thỏa thuận của các đương sự và đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và những người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Sau khi phân tích, đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nghe ý kiến của các đương sự tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu: Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn thanh toán cho các bị đơn tiền xây dựng, cải tạo nhà, nhưng lại không buộc các đồng nguyên đơn phải chịu án phí có giá ngạch là có thiếu sót. Kháng nghị số 57/QĐ/KNPT-P5 ngày 19/8/2011 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội là có căn cứ chấp nhận. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự và ghi nhận số tiền xây dựng, cải tạo nhà mà nguyên đơn thanh toán cho bị đơn để tính án phí có giá ngạch theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa; căn cứ kết quả thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Tại phiên tòa phúc thẩm, các nguyên đơn và một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt. Xét thấy, vụ án đã được đưa ra xét xử và nhiều lần phải hoãn phiên tòa. Tại phiên tòa hôm nay, các đương sự đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, các nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt đều đã có người đại diện theo ủy quyền tham gia phiên tòa. Tại phiên tòa, các đương sự có mặt và đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đều đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các nguyên đơn và một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về nội dung*: Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, cụ thể như sau:

1. Xác nhận nhà đất tại 20 T và 43 L, H, Hà Nội mang bằng khoán điền thổ số: 44 K, diện tích 171m², diện tích nhà 112m² là của cụ Đình Văn C2, góa bà Bùi Thị C3 và vợ là Bùi Thị H9.

- Cụ C3 chết năm 1928; cụ C2 chết năm 1938; cụ H9 chết năm 1964. Các cụ chết đều không để lại di chúc.

- Xác định thừa kế của cụ C2, cụ C3, cụ H9 gồm có 04 người là: ông L3, bà Y, ông P, ông L1.

- Ông L3 chết năm 1950 có các con là: bà T2, bà Lan A1, ông L4, ông L5.

- Bà Y chết năm 1962 có các con là: bà B, ông B3, bà Q, ông T3.

- Ông B3 chết năm 1965 không có vợ con.

- Ông L1 chết năm 1993 có vợ là bà Vũ Thị C và các con là: anh N, anh T1, anh T, chị K.

- Bà Lan A1 chết năm 1965 có các con là: bà S1, ông H1, ông T4.

- Ông L4 chết năm 1972 có các con là: ông L, bà H.

- Ông L5 chết năm 2002 có vợ là bà Vy Thị S và các con là: anh M, anh C1.

2. Xác định nhà đất tại số 20 T và 43 L, H, Hà Nội, mang bằng khoán điền thổ số: 44 Khu Đ, diện tích 171m², diện tích nhà 112m² thuộc sở hữu của các đồng thừa kế là: 1- ông Đình P, 2- bà Hoàng Thị B, 3- ông Hoàng Đức T3, 4- bà Hoàng Thị Q, 5- bà Nguyễn Thị Minh S1, 6- ông Nguyễn Minh H1, 7- ông Nguyễn Minh T4, 8- ông Đình Bảo L, 9- bà Đình Thị Thu H, 10- bà Vy Thị S, 11- anh Đình Trọng M, 12- anh Đình Trung C1, 13- bà Vũ Thị C, 14- anh Đình Tuấn N, 15- anh Đình Văn T1, 16- anh Đình Mạnh T, 17- chị Đình Thị Kim K, 18- bà Đình Thị T2.

3. Các hộ thuê nhà là: hộ gia đình ông Phạm Quốc L1 - đã chết (vợ là bà Đỗ Thị B1), hộ gia đình ông Đào Xuân A (H4) - đã chết (vợ là bà Nguyễn Thị H5) phải trả lại toàn bộ diện tích nhà ở chính, diện tích sử dụng chung bao gồm: lối đi, sân, nhà tắm, vệ sinh, mà các hộ đang sử dụng tại nhà số 20 T và 43 L, H, Hà Nội cho các đồng nguyên đơn do anh Lê Công H2 đại diện và anh Đinh Tuấn N. Cụ thể các hộ thuê nhà phải trả các diện tích như sau:

3.1. Hộ gia đình ông Phạm Quốc L1 - đã chết (vợ là bà Đỗ Thị B1) và các thành viên khác trong gia đình có tên trong hộ khẩu thường trú hoặc đang tạm trú thường xuyên tại số nhà 20 T và 43 L, H, Hà Nội phải trả lại nhà xây dựng 4 tầng, có diện tích mặt bằng là: $14,2m^2$, nằm giáp mặt đường, hiện do hộ gia đình ông L1 (bà B1) đang quản lý, sử dụng, cùng toàn bộ diện tích lối đi chung, vệ sinh, nhà tắm, sân đang sử dụng chung với các hộ tại số nhà 20 T và 43 L, H, Hà Nội cho các đồng nguyên đơn do anh Lê Công H2 đại diện và anh Đinh Tuấn N (có sơ đồ kèm theo).

3.2. Hộ gia đình ông Đào Xuân A (H4) - đã chết (vợ là bà Nguyễn Thị H5) và các thành viên khác trong gia đình có tên trong hộ khẩu thường trú hoặc đang tạm trú thường xuyên tại số nhà 20 T và 43 L, H, Hà Nội phải trả lại nhà xây dựng 2 tầng, có gác xép và tầng 3 mái tôn, có diện tích mặt bằng là: $18,7m^2$, nằm giáp mặt đường, hiện do hộ gia đình ông A (tức H4) (vợ là bà H5) đang quản lý, sử dụng, cùng toàn bộ diện tích lối đi chung, vệ sinh, nhà tắm, sân đang sử dụng chung với các hộ tại số nhà 20 T và 43 L, H, Hà Nội cho các đồng nguyên đơn do anh Lê Công H2 đại diện và anh Đinh Tuấn N (có sơ đồ kèm theo).

4. Ghi nhận sự tự nguyện của các đồng nguyên đơn do anh Lê Công H2 đại diện và anh Đinh Tuấn N thanh toán tiền xây dựng, cải tạo cho hộ gia đình ông Đào Xuân A (vợ là bà Nguyễn Thị H5) số tiền là 150.000.000 đồng. Ngoài ra, hỗ trợ thêm cho hộ gia đình bà Nguyễn Thị H5 200.000.000 đồng tiền thuê nhà; trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày 31/8/2020 đến ngày 30/9/2020, bà Nguyễn Thị H5 cùng các thành viên khác trong gia đình có tên trong hộ khẩu thường trú hoặc đang tạm trú thường xuyên tại số nhà 20 T và 43 L, H, Hà Nội phải thực hiện nghĩa vụ tại mục 3.2 (Thời điểm hỗ trợ 200.000.000 đồng là thời điểm hộ gia đình bà H5 thực hiện xong nghĩa vụ tại mục 3.2).

5. Ghi nhận sự tự nguyện của các đồng nguyên đơn do anh Lê Công H5 đại diện và anh Đinh Tuấn N thanh toán tiền xây dựng, cải tạo cho hộ gia đình ông Phạm Quốc L1 (vợ là bà Đỗ Thị B1) số tiền là 300.000.000 đồng.

6. Ghi nhận sự tự nguyện của các đồng nguyên đơn do anh Lê Công H2 đại diện và anh Đinh Tuấn N hỗ trợ cho các hộ gia đình ông Đào Xuân B2, bà Vũ Thị Xuân Đ2 mỗi gia đình số tiền 150.000.000 đồng.

7. Ghi nhận sự tự nguyện của các đồng nguyên đơn do anh Lê Công H2 đại diện và anh Đinh Tuấn N hỗ trợ cho hộ gia đình bà Đào Thị H7 số tiền 130.000.000 đồng.

[3] Về án phí: Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận sự tự nguyện của các đồng nguyên đơn thanh toán tiền xây dựng, cải tạo cho hộ gia đình ông Phạm Quốc L1 số tiền là 207.924.600 đồng và hộ gia đình ông Đào Xuân A số tiền là 170.898.800 đồng; nhưng không xác định nghĩa vụ chịu án phí đối với phần phải thanh toán là không chính xác. Vì vậy, cần chấp nhận Kháng nghị số 57/QĐ/KNPT-P5 ngày 19/8/2011 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và đề nghị Hội đồng xét xử quyết định về án phí nên Hội đồng xét xử sẽ tính lại án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Ghi nhận sự tự nguyện của các đồng nguyên đơn thanh toán cho các bị đơn tiền xây dựng, cải tạo nhà; nên các đồng nguyên đơn phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần phải thanh toán. Tuy nhiên, ông Đinh P, bà C, bà S, bà T2, ông T3, bà B, bà Q, bà S1, ông H1, ông T4 đều là người cao tuổi nên căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Hội đồng xét xử miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Đinh P, bà C, bà S, bà T2, ông T3, bà B, bà Q, bà S1, ông H1, ông T4.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2011/DS-ST ngày 28/7/2011 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội như sau:

1. Xác nhận nhà đất tại 20 T và 43 L, H, Hà Nội mang bằng khoán điền thổ số: 44 Khu Đ, diện tích 171m², diện tích nhà 112m² là của cụ Đinh Văn C2, góa bà Bùi Thị C3 và vợ là Bùi Thị H9.

- Cụ C3 chết năm 1928; cụ C2 chết năm 1938; cụ H9 chết năm 1964. Các cụ chết đều không để lại di chúc.

- Xác định thừa kế của cụ C2, cụ C3, cụ H9 gồm có 04 người là: ông L3, bà Y, ông P, ông L1.

- Ông L3 chết năm 1950 có các con là: bà T2, bà Lan A1, ông L4, ông L5.

- Bà Y chết năm 1962 có các con là: bà B, ông B3, bà Q, ông T3.
- Ông B3 chết năm 1965 không có vợ con.
- Ông L1 chết năm 1993 có vợ là bà Vũ Thị C và các con là: anh N, anh T1, anh T, chị K.
- Bà Lan A1 chết năm 1965 có các con là: bà S1, ông H1, ông T4.
- Ông L4 chết năm 1972 có các con là: ông L, bà H.
- Ông L5 chết năm 2002 có vợ là bà Vy Thị Sáu và các con là: anh Minh, anh C1.

2. Xác định nhà đất tại số 20 T và 43 L, H, Hà Nội, mang bằng khoán điền thổ số: 44 Khu Đ, diện tích 171m², diện tích nhà 112m² thuộc sở hữu của các đồng thừa kế là: 1- ông Đình P, 2- bà Hoàng Thị B, 3- ông Hoàng Đức T3, 4- bà Hoàng Thị Q, 5- bà Nguyễn Thị Minh S1, 6- ông Nguyễn Minh H1, 7- ông Nguyễn Minh T4, 8- ông Đình Bảo L, 9- bà Đình Thị Thu H, 10- bà Vy Thị S, 11- anh Đình Trọng M, 12- anh Đình Trung C1, 13- bà Vũ Thị C, 14- anh Đình Tuấn N, 15- anh Đình Văn T1, 16- anh Đình Mạnh T, 17- chị Đình Thị Kim K, 18- bà Đình Thị T2.

3. Buộc các hộ thuê nhà là: hộ gia đình ông Phạm Quốc L1 - đã chết (vợ là bà Đỗ Thị B1), hộ gia đình ông Đào Xuân A (H4) - đã chết (vợ là bà Nguyễn Thị H5) phải trả lại toàn bộ diện tích nhà ở chính, diện tích sử dụng chung bao gồm: lối đi, sân, nhà tắm, vệ sinh, mà các hộ đang sử dụng tại nhà số 20 T và 43 L, H, Hà Nội cho các đồng nguyên đơn do anh Lê Công H2 đại diện và anh Đình Tuấn N. Cụ thể các hộ thuê nhà phải trả các diện tích như sau:

3.1. Hộ gia đình ông Phạm Quốc L1 - đã chết (vợ là bà Đỗ Thị B1) và các thành viên khác trong gia đình có tên trong hộ khẩu thường trú hoặc đang tạm trú thường xuyên tại số nhà 20 T và 43 L, H, Hà Nội phải trả lại nhà xây dựng 4 tầng, có diện tích mặt bằng là: 14,2m², nằm giáp mặt đường, hiện do hộ gia đình ông L1 (bà B1) đang quản lý, sử dụng, cùng toàn bộ diện tích lối đi chung, vệ sinh, nhà tắm, sân đang sử dụng chung với các hộ tại số nhà 20 T và 43 L, H, Hà Nội cho các đồng nguyên đơn do anh Lê Công H2 đại diện và anh Đình Tuấn N (có sơ đồ do Tòa án cấp sơ thẩm đã gửi cho các đương sự).

3.2. Hộ gia đình ông Đào Xuân A (H1) - đã chết (vợ là bà Nguyễn Thị H5) và các thành viên khác trong gia đình có tên trong hộ khẩu thường trú hoặc đang tạm trú thường xuyên tại số nhà 20 T và 43 L, Hoàn Kiếm, Hà Nội phải trả lại nhà xây dựng 2 tầng, có gác xép và tầng 3 mái tôn, có diện tích mặt bằng là: 18,7m², nằm giáp đường, hiện do hộ gia đình ông A (tức H4) (vợ là bà H5) đang quản lý, sử dụng, cùng toàn bộ diện tích lối đi chung, vệ sinh, nhà tắm, sân đang sử dụng chung với các hộ tại số nhà 20 T và 43 L, H, Hà Nội cho các đồng nguyên đơn do anh Lê Công H2 đại diện và anh Đình Tuấn N (có sơ đồ do Tòa án cấp sơ thẩm đã gửi cho các đương sự).

4. Ghi nhận sự tự nguyện của các đồng nguyên đơn do anh Lê Công H2 đại diện và anh Đinh Tuấn N thanh toán tiền xây dựng, cải tạo cho hộ gia đình ông Đào Xuân A (vợ là bà Nguyễn Thị H5) số tiền là 150.000.000 đồng. Ngoài ra, hỗ trợ thêm cho hộ gia đình bà Nguyễn Thị H5 200.000.000 đồng tiền thuê nhà; trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày 31/8/2020 đến ngày 30/9/2020, bà Nguyễn Thị H5 cùng các thành viên khác trong gia đình có tên trong hộ khẩu thường trú hoặc đang tạm trú thường xuyên tại số nhà 20 T và 43 L, H, Hà Nội phải thực hiện nghĩa vụ tại mục 3.2 (Thời điểm hỗ trợ 200.000.000 đồng là thời điểm hộ gia đình bà H5 thực hiện xong nghĩa vụ tại mục 3.2).

5. Ghi nhận sự tự nguyện của các đồng nguyên đơn do anh Lê Công H2 đại diện và anh Đinh Tuấn N thanh toán tiền xây dựng, cải tạo cho hộ gia đình ông Phạm Quốc L1 (vợ là bà Đỗ Thị B1) số tiền là 300.000.000 đồng.

6. Ghi nhận sự tự nguyện của các đồng nguyên đơn do anh Lê Công H2 đại diện và anh Đinh Tuấn N hỗ trợ cho các hộ gia đình ông Đào Xuân B2, bà Vũ Thị Xuân Đ2 mỗi gia đình 150.000.000 đồng.

7. Ghi nhận sự tự nguyện của các đồng nguyên đơn do anh Lê Công H2 đại diện và anh Đinh Tuấn N hỗ trợ cho hộ gia đình bà Đào Thị H7 gia đình 130.000.000 đồng.

8. Về án phí:

8.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Đinh P, bà Vũ Thị C, bà Vy Thị S, bà Đinh Thị T2, ông Hoàng Đức T3, bà Hoàng Thị B, bà Hoàng Thị Q, bà Nguyễn Thị Minh S1, ông Nguyễn Minh H1, ông Nguyễn Minh T4.

+ Các anh, chị: Đinh Mạnh T, Đinh Văn T1, Đinh Thị Kim K, Đinh Trung C1, Đinh Trọng M, Đinh Thị Thu H, Đinh Bảo L, Đinh Tuấn N mỗi người phải nộp 1.222.250 đồng án phí dân sự sơ thẩm (tổng cộng là 9.778.000 đồng).

+ Số tiền 50.000 đồng các nguyên đơn đã nộp tại Biên lai thu tiền số: 005299 ngày 24/7/2006 của Chi cục Thi hành án dân sự quận H sẽ được giữ lại để đối trừ theo số tiền án phí các nguyên đơn còn phải nộp.

+ Ông Đào Xuân A (do bà Nguyễn Thị H5 đại diện) và ông Phạm Quốc L1 (do bà Đỗ Thị B1 đại diện) mỗi người phải chịu 50.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

8.2. Án phí dân sự phúc thẩm: ông Đào Xuân A (do bà Nguyễn Thị H5 đại diện), ông Phạm Quốc L1 (do bà Đỗ Thị B1 đại diện); những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đỗ Thị B1, chị Phạm Ánh T5, anh Phạm Quốc H3, chị Phan Thị Thu H6, bà Nguyễn Thị H5, chị Đào Diệu V, chị Đào Mai K1, bà Đào Thị H7, chị Nguyễn Thúy H8, chị Nguyễn Thùy D, chị Nguyễn Hà P1, ông Đào Xuân B2, bà Kiều Thị N1, chị Đào Thanh V1, chị Đào Quỳnh

N2, bà Vũ Thị Xuân Đ2, chị Đào Thanh L2, chị Đào Thanh L3 mỗi người phải nộp 200.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được đối trừ theo các Biên lai thu tiền tạm ứng án phí đã nộp tương ứng số 0003192 ngày 11/8/2011; 0003190 ngày 11/8/2011; 0003211 ngày 18/8/2011; 0003212 ngày 18/8/2011; 0003213 ngày 18/8/2011; 0003214 ngày 18/8/2011; 0003203 ngày 17/8/2011; 0003204 ngày 17/8/2011; 0003206 ngày 17/8/2011; 0003205 ngày 17/8/2011; 0003208 ngày 17/8/2011; 0003207 ngày 17/8/2011; 0003209 ngày 17/8/2011; 0003199 ngày 17/8/2011; 0003201 ngày 17/8/2011; 0003200 ngày 17/8/2011; 0003202 ngày 17/8/2011; 0003193 ngày 12/8/2011 của Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tp Hà Nội;
- VKSND tp Hà Nội;
- Cục THADS tp Hà Nội;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HCTP, HSVA.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Ngô Anh Dũng